

Bài 18

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG NHUẬN GAN, LỢI MẬT

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng làm thuốc, thành phần hoá học, công dụng, cách dùng, liều lượng những vị thuốc có tác dụng nhuận gan, lợi mật.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

NGHỆ

Tên khác: Khương hoàng - Uất kim - Khá lằng (Mông)

Tên khoa học: *Curcuma longa* L.

Họ: Gừng (*Zingiberaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 0,5 - 1 m, thân rễ phân nhiều nhánh, màu vàng, mùi hắc. Lá to, hình dài, mọc so le, mép lá nguyên, cuống lá có bẹ. Hoa tự bông, mọc ở kẽ lá, màu vàng, có lá bắc màu lục hoặc pha hồng ở đầu. Quả nang hình cầu có 3 ô mở bằng van.

Nghệ được trồng khắp nơi trên đất nước ta, dùng làm gia vị và làm thuốc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Nghệ là thân rễ (quen gọi là củ). Thu hoạch vào mùa thu (tháng 8 - 9). Đào lấy thân rễ, cắt bỏ rễ con, sấy khô hoặc đồ chín rồi sấy khô gọi là Uất kim, độ ẩm không quá 12%, tạp chất không quá 1%. Vị thuốc có dạng hình trụ, dài

2 – 5cm, mặt ngoài màu xám nâu, nhẵn nhéo, có những vòng ngang sít nhau, đôi khi còn vết tích của nhánh và rễ con.

Nghệ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Uất kim có chất màu gồm hỗn hợp curcumin I, II, III; tinh dầu trên 1,5%. Thành phần của tinh dầu gồm các sesquiterpen như ingiberen, D- α -phellandren, sabinen, cineol, borneol, urmeron, arturmeron, dehydroturmeron, curcumen, α , γ -alantolacton.

4. Công dụng, cách dùng

Uất kim có tác dụng nhuận gan, lợi mật, sát khuẩn, chống viêm, làm giảm huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh: viêm gan, vàng da, loét dạ dày, phụ nữ sau sinh để đau bụng, bế kinh, kinh không đều; ngoài ra còn dùng làm gia vị, thuốc thử.

Cách dùng:

Uất kim dùng 4 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc cốm, thuốc viên.

5. Bài thuốc có dùng Nghệ

5.1. Bài thuốc chữa ứ huyết sau khi đẻ, đau bụng

Nghệ vàng 10g

Quế tâm 5g

Tán thành bột, mỗi lần uống 5g; ngày 2 lần.

5.2. Bài thuốc chữa đau dạ dày

Nghệ vàng 10g

Ô dược 5g

Cam thảo 3g

Tán thành bột, uống mỗi lần 3g; ngày 3 lần.

NHÂN TRẦN

Tên khác: Hoắc hương núi - Nhân trần Việt Nam

Tên khoa học: *Adenosma caeruleum* R. Br.

Họ: Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Nhân trần thuộc loại cây thảo, sống hàng năm, cao 0,3 - 1 m, thân tròn màu tím, toàn thân và lá có lông trắng. Lá mọc đối, hình trái xoan nhọn, mép lá khía răng cưa tù, gân lá hình lông chim, cuống ngắn. Hoa tự chùm hoặc bông, mọc ở kẽ lá, màu lam tím. Quả nang hình trứng trong chứa nhiều hạt nhỏ.

Nhân trần thường mọc hoang hay được trồng ở vùng đồi núi, bờ ruộng vùng trung du. Các tỉnh có nhiều Nhân trần là: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang... Các nước trong khu vực Đông Nam Á cũng có Nhân trần.

Nhân trần thường hay bị nhầm lẫn với cây Bồ bồ (*Adenosma capitatum* Benth.), họ Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*) mà nhân dân hay dùng nấu nước uống.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Nhân trần là thân, cành mang lá và hoa. Thu hái lúc cây đang ra hoa, phơi khô, độ ẩm không quá 12%, tạp chất không quá 1%.

Nhân trần đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Nhân trần có tinh dầu, thành phần chính của tinh dầu là cineol. Ngoài ra còn có các chất flavonoid, saponin, acid thơm.

4. Công dụng, cách dùng

Nhân trần có tác dụng nhuận gan, lợi mật, lợi tiểu, khu phong, trừ thấp, giúp tiêu hóa, làm ra mồ hôi. Dùng chữa các chứng bệnh: hoàng đản, tiểu tiện ít và vàng đục; phụ nữ sau khi sinh đẻ kém ăn.

Cách dùng:

Dùng 10 - 15 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hãm.

Nhân dân ta thường dùng Nhân trần nấu nước uống thay chè rất tốt.

5. Bài thuốc có dùng Nhân trần

Nhân trần	15g	Đại hoàng	4g
Chi tử	12g	Nước	800ml

Sắc còn 250ml, uống trong ngày, chia làm 3 lần.

Công dụng: Chữa vàng da, nước tiểu vàng, miệng khô, tiểu tiện khó khăn.

CÂY ACTISÔ

Tên khoa học: *Cynara scolymus* L.

Họ: Cúc (*Compositae* = *Asteraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Actisô thuộc loại cây thảo, sống nhiều năm, cao 1 - 2 m, trên thân và mặt dưới lá có lông mịn trắng như bông. Năm thứ nhất cây có một vòng lá, lá to dài, mọc cách, phiến lá khía sâu thành nhiều thùy, mép lá có gai, gân lá nổi rõ. Năm thứ hai từ giữa cây mọc lên một thân cao tới 1,5m, mang cụm hoa to hình đầu, màu tím nhạt. Quả đóng, màu nâu xám, bên trên có mào lông trắng.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Actisô là lá. Thu hái vào lúc cây chưa ra hoa, bóc bỏ cuống, phơi hoặc sấy khô. Cần ổn định dược liệu trước bằng hơi nước nóng có áp suất cao trước khi chế biến.

Vị thuốc là lá nhăn nheo, có nhiều lông trắng, vón vào nhau, không mùi, vị mặn và đắng.

Actisô đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Lá Actisô có chất đắng là cynarin (diester cafeic của acid quinic), các chất phân huỷ của cynarin như acid cafeic, acid chlorogenic, neochlorogenic, các flavonoid dẫn chất của luteolin như scolymosid, cyanosid, cynarotriosid; ngoài ra còn có pectin, acid malic, các sterol, alcol triterpenic, sapogenin, các muối hữu cơ của kim loại, nhiều nhất là muối của kali.

4. Công dụng, cách dùng

Actisô có tác dụng phục hồi tế bào gan, tăng chức năng chống độc của gan, phòng ngừa xơ vữa động mạch, làm hạ cholesterol, giảm lipid máu, bảo vệ gan, thông tiểu tiện. Dùng chữa các chứng bệnh về gan, thận.

Cách dùng:

Lá Actisô dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc, hãm, siro thuốc, cao lỏng, cao mềm hay thuốc tiêm tinh chất lá Actisô.

5. Các chế phẩm phối hợp của Actisô đã có lưu hành trên thị trường:

Artichol; Betasiphon; Hepanephrol; Hephytol...



DÀNH DÀNH

Tên khác: Hồng chi tử - Sơn chi tử - Mác làng cương (Tày)

Tên khoa học: *Gardenia jasminoides* Ellis

Họ: Cà phê (*Rubiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây nhỏ, cao 1 - 2 m, phân nhánh nhiều, quanh năm xanh tốt. Lá mọc đối hoặc mọc vòng 3 lá một, có lá kèm rộng ôm lấy thân cây. Hoa to, mọc đơn độc ở đầu cành, màu trắng, mùi thơm, có đài tồn tại. Quả hình chén nhỏ với 6 - 9 góc, có 3 - 5 ngăn, lúc chín có màu vàng đỏ, trong chứa nhiều hạt dẹt, màu vàng tươi.

Dành dành mọc hoang nhiều ở vùng rừng núi hay được trồng ở đồng bằng. Các tỉnh có nhiều Dành dành là: Hà Tây, Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Dành dành là Quả (fructus Gardeniae). Thu hái vào mùa thu đông khi quả chín, bỏ

cuối, đồ qua hơi nước, lấy ra phơi hoặc sấy nhẹ cho khô, độ ẩm không quá 13%, tỷ lệ nhân đen không quá 0,5%, tạp chất hữu cơ và hạt non lép, vỡ không quá 2%.

Vị thuốc là quả hình thoi, màu vàng cam hay đỏ nâu, đôi khi có màu đỏ xám, bóng. Dành dành có mùi nhẹ, vị chua và đắng.

Dành dành đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Chi tử có flavonoid là gardenin màu vàng, tanin, tinh dầu, chất keo, dầu béo.

4. Công dụng, cách dùng

Chi tử có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, lương huyết, giải độc, cầm máu... Dùng chữa các chứng bệnh: bệnh về gan mật, vàng da, viêm gan, sốt nóng trong người, buồn bực, thổ huyết, đại tiểu tiện ra máu, mụn nhọt...

Cách dùng:

- Dùng 6 - 12 g/ngày dạng thuốc sắc, dùng dạng tươi (Sinh chi tử) hay chi tử sao cháy sém (Tiêu chi tử).

Dùng ngoài, giã đắp lên các vết thương bầm tím.



LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

- Nêu 2 tên khác thường gọi của cây Nghệ:
A
B
- Tên khoa học cây Actisô là: họ Cúc:
- Nhân trần là cây thảo, thân tròn, lá, hoa, quả nang hình trứng.

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

- Rễ cây Nghệ có tinh dầu, chất màu curcumin. A-B
- Nhân trần có tinh dầu, thành phần chính của tinh dầu là cineol. A-B
- Lá Actisô có flavonoid, acid hữu cơ, saponin. A-B
- Chi tử có glycosid là gardenin, tanin, lipid. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

- Nguồn gốc của các vị thuốc:
 - Uất kim là rễ cây Nghệ vàng đã phơi khô.
 - Nhân trần là cành mang lá đã phơi khô của cây Nhân trần.
 - Actisô là lá và hoa đã phơi khô của cây Actisô.
 - Chi tử là quả đã phơi khô của cây Dành dành.
- Độ ẩm an toàn của các vị thuốc là:
 - Chi tử có độ ẩm 13%;
 - Nhân trần có độ ẩm 13%;
 - Chi tử có độ ẩm 13%;
 - Uất kim có độ ẩm không quá 12%.
- Công dụng của các vị thuốc:
 - Uất kim chữa đau dạ dày, hoàng đản.

- B. Nhân trần chữa viêm gan, giúp tiêu hóa.
- C. Lá Actisô chữa xơ vữa động mạch, lợi tiểu.
- D. Chi tử chữa các bệnh về gan mật, vàng da.
- E. Tất cả đều đúng.

11. Cách dùng các vị thuốc:

- A. Chi tử dùng 10 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- B. Lá Actisô dùng 20 g/ngày, dạng thuốc hãm,
- C. Nhân trần dùng 30 g/ngày, dạng thuốc hãm.
- D. Uất kim dùng 20 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- E. Tất cả đều sai.